

BÀI 11

Sức khỏe rất quan trọng

健康很重要

Jiànkāng hěn zhòngyào

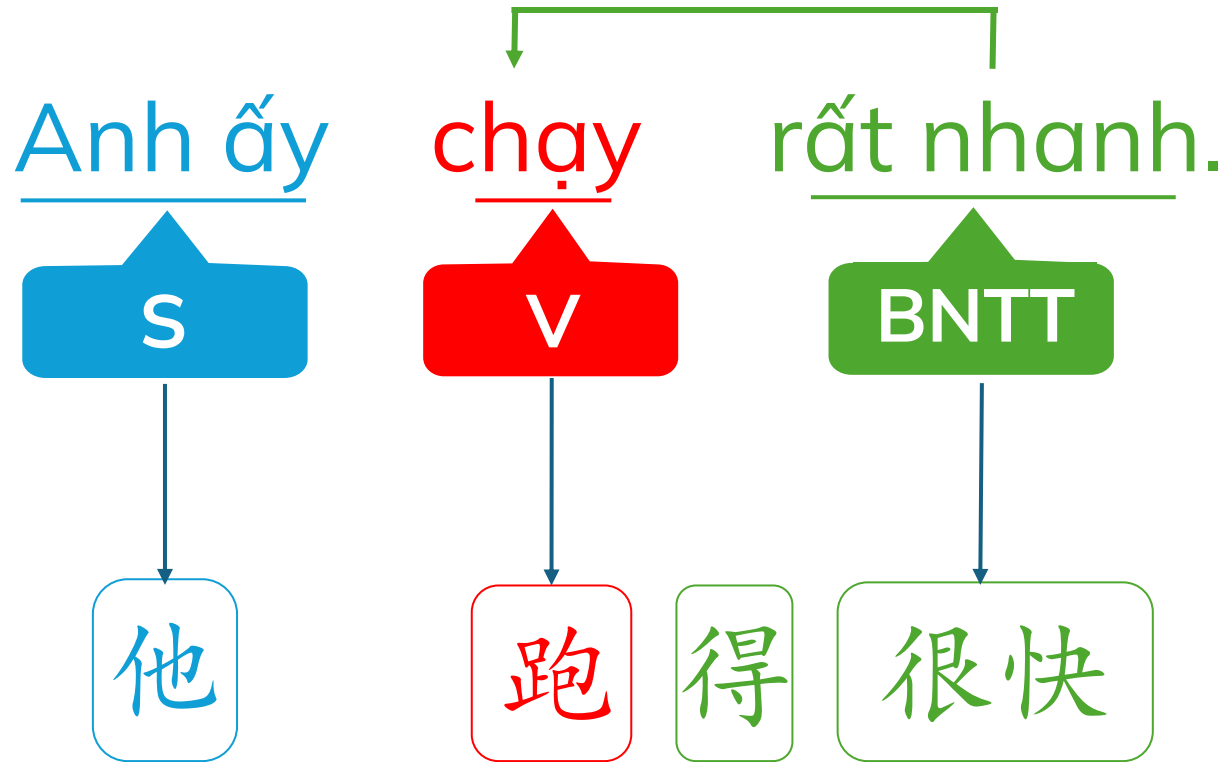


NỘI DUNG CHÍNH

1. Từ mới
- ▶ 2. Bổ ngữ trạng thái với 得
- ▶ 3. Câu so sánh chứa 得
- ▶ 4. Các cách dùng của chữ 着
- ▶ 5. Bổ ngữ xu hướng
- ▶ 6. Một số cấu trúc ngữ pháp hay dùng
- ▶ 7. Hội thoại
- ▶ 8. Đọc hiểu
- ▶ 9. Nghe hiểu

1. TỪ MỚI

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI



2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

- Bổ ngữ trạng thái (BNTT) dùng để miêu tả, phán đoán hay đánh giá kết quả, mức độ hoặc trạng thái của động tác thường xuyên, đã xảy ra hoặc đang tiến hành.
- Bổ ngữ trạng thái đứng sau động từ, giữa nó và động từ thường có trợ từ kết cấu 得

Cấu trúc

$S+V+\text{得}+\text{BNTT}。$

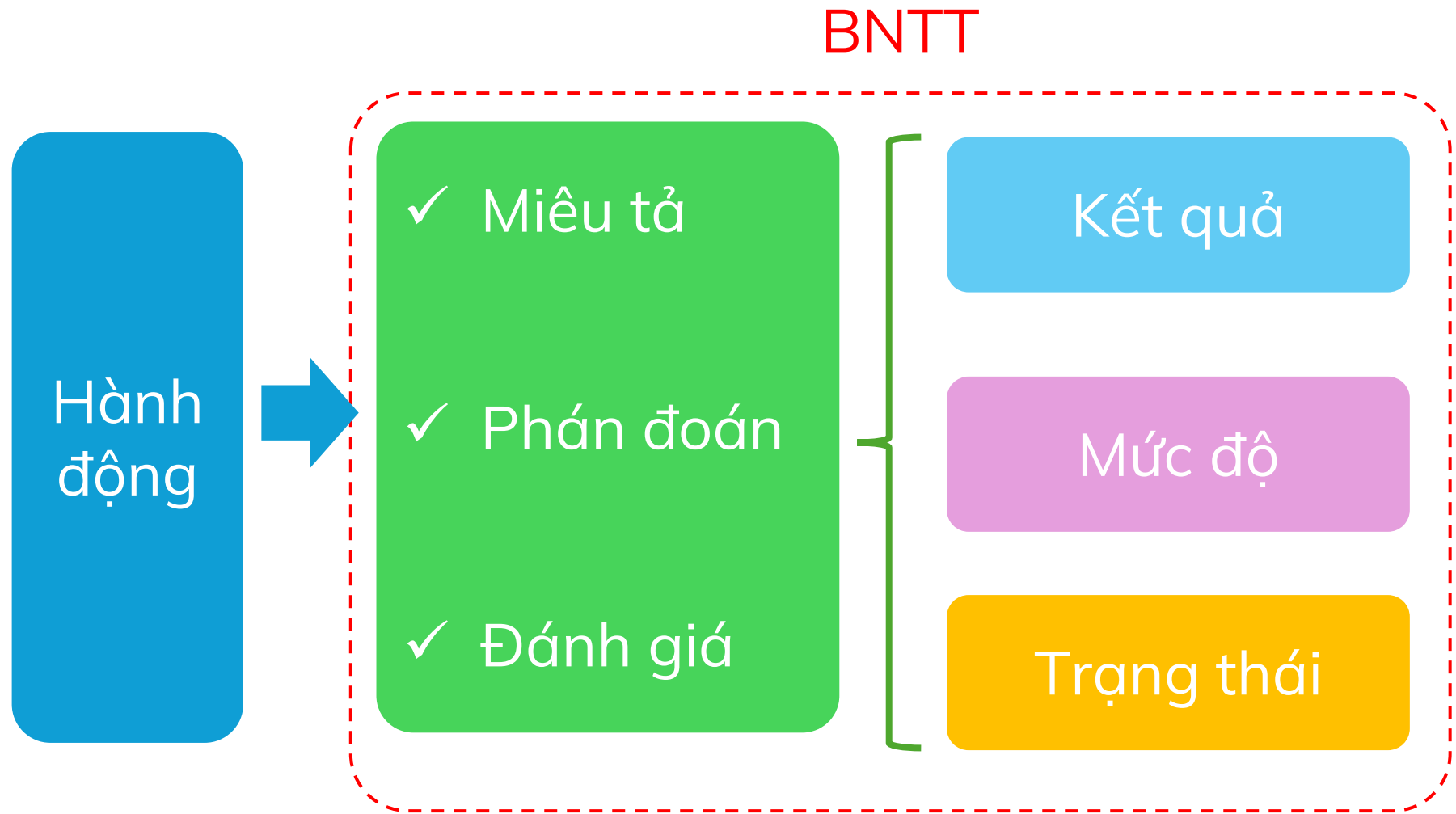
BNTT

① Tính từ, cụm tính từ

② Cụm động từ

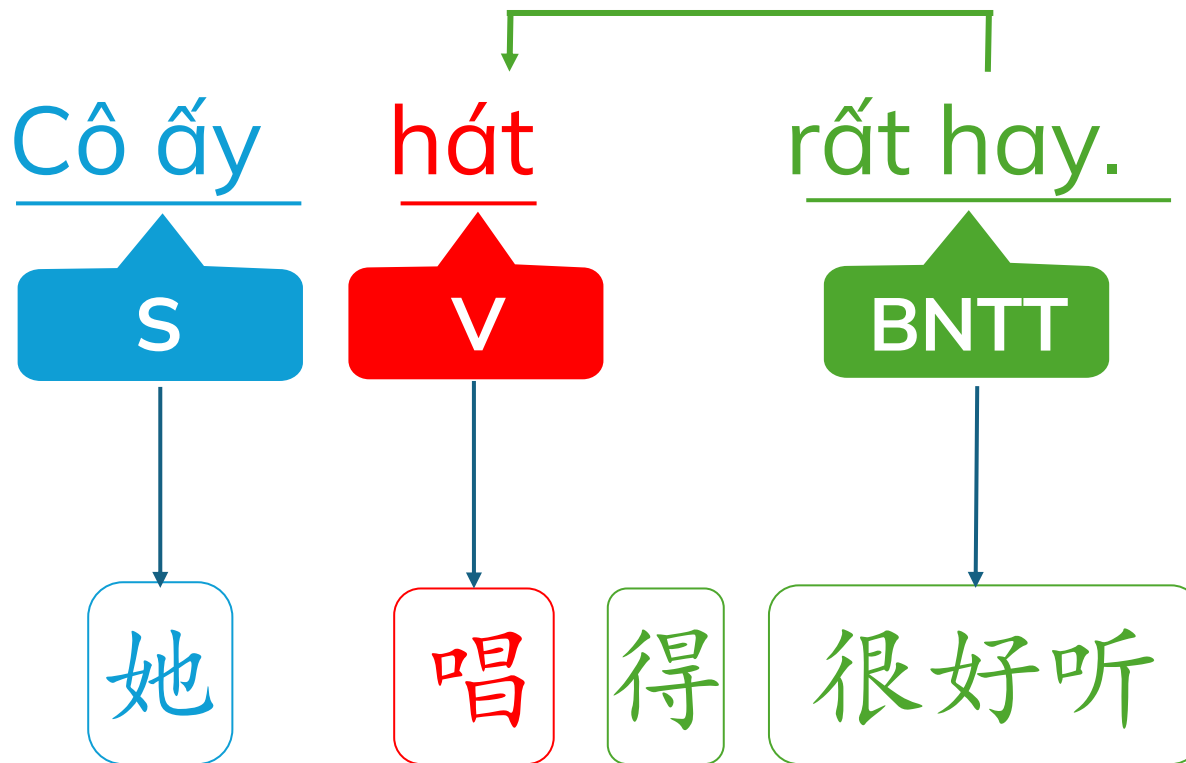
③ Cụm chủ vị

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI



2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT



2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT1

KĐ

S+V+得+(pt)+Adj。

pt: 很, 非常, 特别, 还, 真, 太, 也, 有点儿...

PĐ

S+V+得+不+Adj。

PĐ

S+V+得+Adj+吗?

S+V+得+Adj不Adj?

S+V+得+怎么样?

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 1

A: Bạn bình thường mấy giờ ngủ dậy?

B: Tôi bình thường 6h đã ngủ dậy rồi.

A: **Bạn dậy sớm thật đấy!**

B: **Tôi ngủ cũng sớm mà.**



A: 你平时几点起床?

Nǐ píngshí jǐ diǎn qǐchuáng?

B: 我平时六点就起床了。

Wǒ píngshí liù diǎn jiù qǐchuáng le.

A: 你起得真早啊!

Nǐ qǐ de zhēn zǎo a!

B: 我睡得也早。

Wǒ shuì de yě zǎo.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 2

A: Bạn tối qua mấy giờ ngủ vậy?

B: Tôi tối qua hơn 12 giờ mới ngủ.

A: **Bạn ngủ muộn quá!**

B: **Tôi dậy cũng muộn.**



A: 你昨晚几点睡觉?

Nǐ zuówǎn jǐ diǎn shuìjiào?

B: 我昨晚12点多才睡。

Nǐ zuówǎn jǐ diǎn shuìjiào?

A: 你睡得太晚了!

Nǐ zuówǎn jǐ diǎn shuìjiào?

B: 我起得也晚。

Nǐ zuówǎn jǐ diǎn shuìjiào?

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 3

A: Hôm qua bạn đi chạy bộ với Tiểu Minh à?

B: Đúng rồi, **Tiểu Minh chạy rất nhanh.**

A: **Bạn chạy thế nào?**

B: **Tôi chạy không nhanh lắm.**



A: 你昨天和小明一起跑步吗?

Nǐ zuótiān hé Xiǎomíng yìqǐ pǎobù ma?

B: 对, 小明跑得很快。

Duì, Xiǎomíng pǎo de hěn kuài.

A: 你跑的怎么样?

Nǐ pǎo de zěnmeyàng?

B: 我跑得不太快。

Wǒ pǎo de bù tài kuài.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 4

A: Chữ này là ai viết đấy?

B: Tôi viết đấy, bạn thấy tôi viết đẹp không?

A: **Bạn viết rất đẹp.**

B: Cảm ơn.



A: 这个字是谁写的?
Zhègè zì shì shéi xiě de?

B: 我写的,你觉得我写得
好吗?
Wǒ xiě de, nǐ juéde wǒ xiě
de hǎo ma?

A: 你写得很好。
Nǐ xiě de hěn hǎo.

B: 谢谢。
Xièxiè.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 5

A: Bạn và Tiểu Trương
đều đang học tiếng
Hán à?

B: Đúng vậy, Tiểu Trương
bây giờ nói rất lưu loát?

A: Bạn nói có tốt không?

B: Tôi nói cũng tạm tạm.



A: 你和小张都在学汉语
吗?

Nǐ hé Xiǎo Zhāng dōu zài
xué Hànyǔ ma?

B: 对, 小张现在说得很
流利。

Duì, Xiǎo Zhāng xiànzài
shuō de hěn liúlì.

A: 你说得好不好?

Nǐ shuō de hǎo bù hǎo?

B: 我说得还可以。

Wǒ shuō de hái kěyǐ.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 6

A: Bạn thấy Tiểu Vương hát thế nào?

B: Tiểu Vương hát không tốt lắm.

A: Bóng đá, Anh ấy đá tốt hay không?

B: Anh ấy đá cũng không tốt lắm.



A: 你觉得小王唱得怎么样?

Nǐ juéde Xiǎo Wáng chàng de zěnmeyàng?

B: 小王唱得不太好。

Xiǎo Wáng chàng de bù tài hǎo.

A: 足球，他踢得好不好?

Zúqiú, tā tī de hǎo bù hǎo?

B: 他踢得也不太好。

Tā tī de yě bù tài hǎo.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 7

A: Ông chủ, dưa hấu bán thế nào vậy?

B: Rẻ lắm, 1,5 tệ một cân .

A: Ông bán đắt quá!

B: Vậy thì anh đi tìm người bán rẻ đi nhé.



A: 老板，西瓜怎么卖呢？
Lǎobǎn, xīguā zěnmē mài ne?

B: 很便宜，一块五一斤。
Hěn piányi, yī kuài wǔ yī jīn.

A: 你卖得太贵了。
Nǐ mài de tài guì le.

B: 那你就去找卖得便宜的
吧。
Nà nǐ qù zhǎo mài de piányi de ba.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 8

A: Bạn hôm qua thi tốt chứ?

B: Thi cũng tạm tạm, có mấy bài không biết làm. Còn bạn thì sao?

A: Tôi thi không tốt lắm!

B: Buổi thi hôm nay cùng nhau cố gắng nhé.



A: 你昨天考得怎么样?

Nǐ zuótiān kǎo de zěnmeyàng?

B: 考得还行, 有几道题不会做。你呢?

Kǎo de hái xíng, yǒu jǐ dào tí bù huì zuò. Nǐ ne?

A: 我考得不太好。

Wǒ kǎo de bù tài hǎo.

B: 今天的考试一起加油吧。

Jīntiān de kǎoshì yīqǐ jiāyóu ba.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ

他跑得很快。

Tā pǎo de hěn kuài.

Anh ấy chạy rất nhanh.

他唱得很好听。

Tā chàng de hěn hǎotīng.

Anh ấy hát rất hay.

他写得很慢。

Tā xiě de hěn màn.

Anh ấy viết rất chậm.

我睡得很晚。

Wǒ shuì de hěn wǎn.

Tôi đi ngủ rất muộn.

田芳学得好吗？

Tiánfāng xué de hǎo ma?

Diễn Phương học tốt không?

玛丽唱得怎么样？

Mǎlì chàng de zěnmeyàng?

Mary hát thế nào?

你考得好不好？

Nǐ kǎo de hǎo bù hǎo?

Bạn thi có tốt không?

我考得不太好。

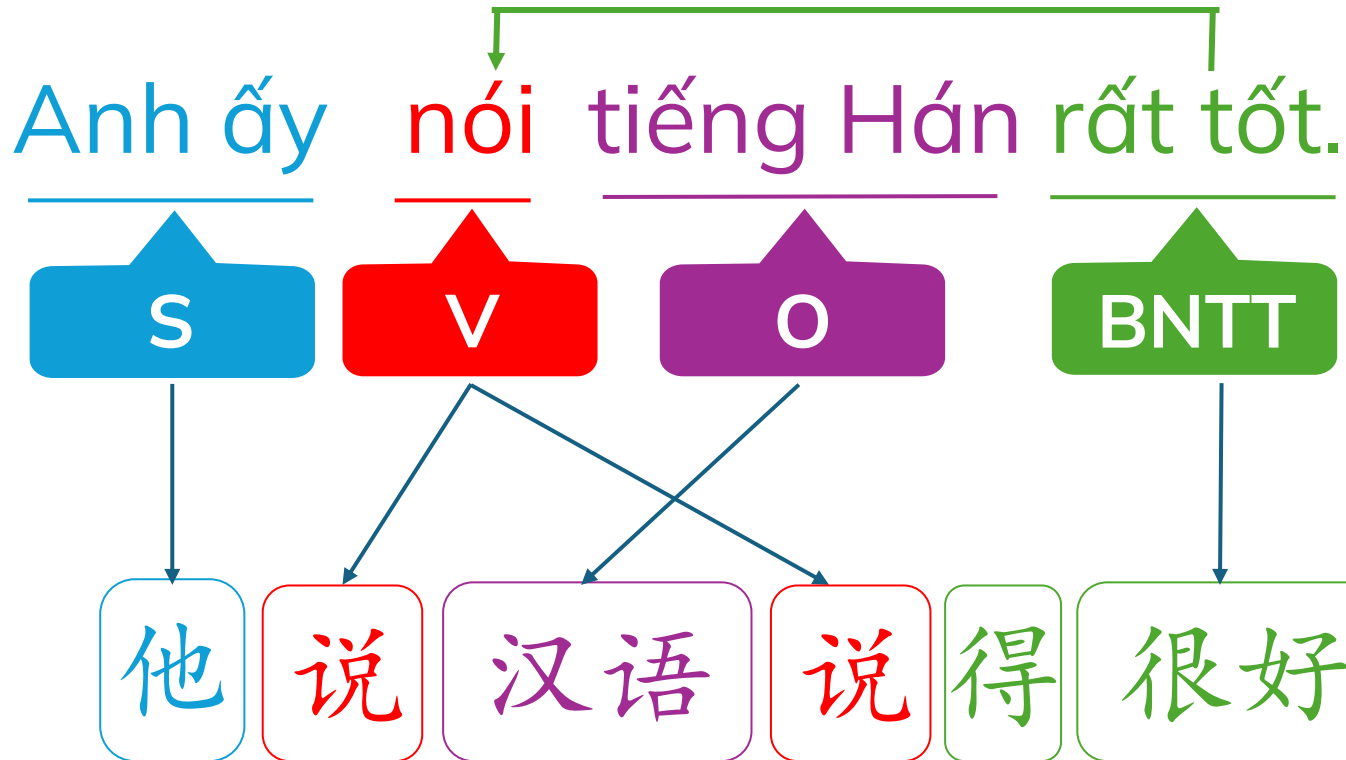
Wǒ kǎo de bù tài hǎo.

Tôi thi không được tốt lắm.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

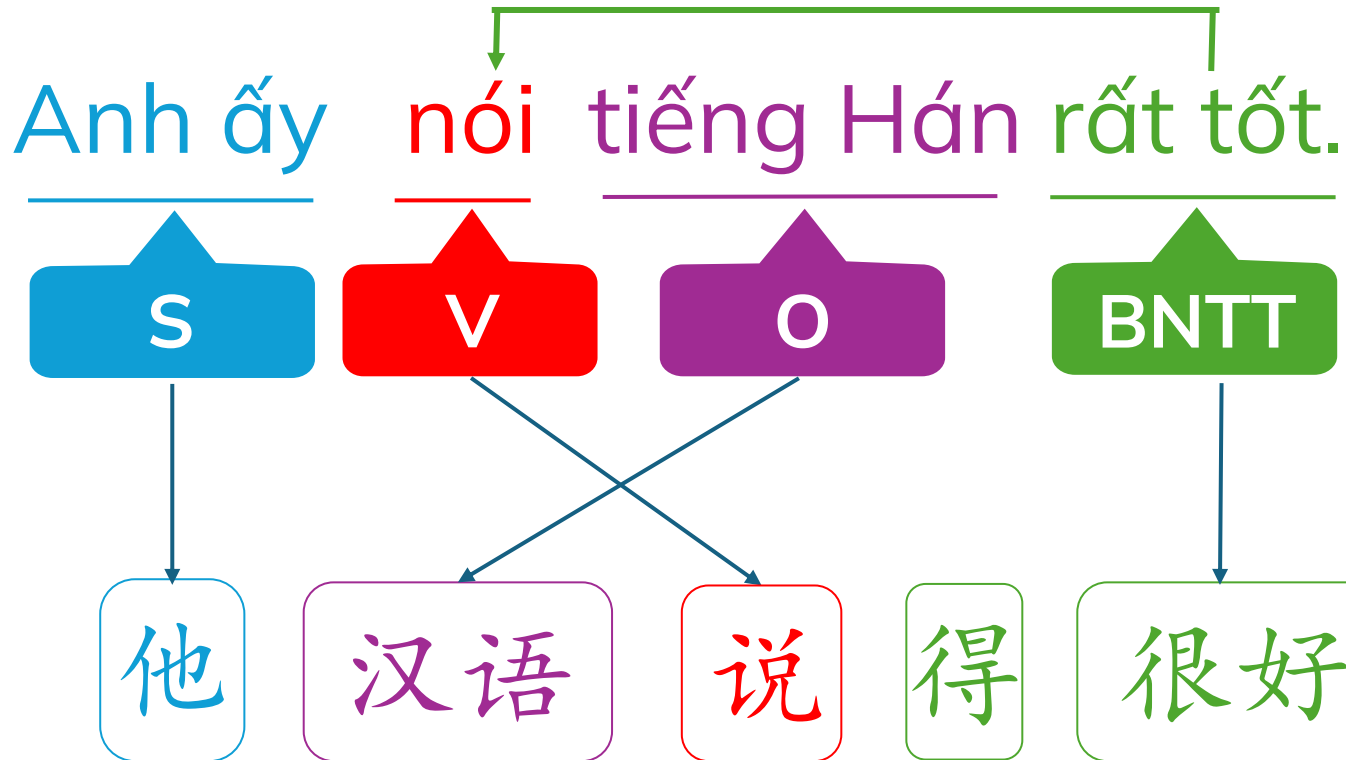
- Nếu sau động từ có **tân ngữ**



2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

➤ Nếu sau động từ có **tân ngữ**



C2

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

➤ Nếu sau động từ có **tân ngữ**

KĐ

$S+(V)+O+V+\text{得}+(\text{pt})+\text{Adj}。$

PĐ

$S+(V)+O+V+\text{得}+\text{不}+\text{Adj}。$

PĐ

$S+(V)+O+V+\text{得}+\text{Adj}+\text{吗}？$

$S+(V)+O+V+\text{得}+\text{Adj}\text{不}\text{Adj}？$

$S+(V)+O+V+\text{得}+\text{怎么样}？$

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 9

A: Cô ấy nói tiếng Hán tốt không?

B: Cô ấy nói tiếng Hán rất lưu loát.

A: Cô ấy viết chữ Hán thế nào?

B: Cô ấy viết chữ Hán không tốt lắm.



A: 她说汉语说得好吗?

B: 她汉语说得很流利。

A: 她汉字写得怎么样?

B: 她汉字写得不太好。

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 10

A: Tiểu Hồng bạn mặc váy đẹp thật đấy!

B: Cảm ơn, váy bạn mặc cũng rất đẹp.

A: Váy của bạn mua đắt hay không?

B: Mua không đắt lắm.



A: 小红，你裙子穿得真漂亮！

B: 谢谢，你穿的裙子也很漂亮哦。

A: 你的裙子买得贵不贵？

B: 买得不太贵。

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 11

A: Bạn sao nhìn trông hơi mệt vậy?

B: Mình tối qua ngủ không được tốt lắm.

A: Bạn ngủ có muộn hay không?

B: Công việc nhiều quá nên mình ngủ hơi muộn.



A: 你怎么看起来有点累?

B: 我昨天睡觉睡得不太好。

A: 你睡得晚不晚?

B: 工作太多了，所以我睡得有点儿晚。

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 12

A: Con giặt quần áo sạch không đấy?

B: Con giặt rất sạch, mẹ yên tâm đi.

A: Con giặt nhanh quá, mẹ sợ giặt không sạch.

B: Vậy con giặt thêm chút nữa vậy.



A: 你衣服洗得干净吗?

B: 我洗得很干净, 你放心吧。

A: 你洗得太快了, 我怕洗得不干净。

B: 那我再洗一洗吧。

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 13

A: Em trai gần đây học tiếng Anh thế nào?

B: Em ý học tiếng Anh rất chăm chỉ.

A: Nó học có tốt không?

B: Em ấy học rất tốt ạ.



A: 弟弟最近英语学得怎样?

B: 他英语学得认真。

A: 他学得好吗?

B: 他学得很好。

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 14

A: Anh ấy đánh bóng rổ thế nào?

B: Anh ấy đánh bóng rổ rất giỏi.

A: Bạn đánh bóng rổ có tốt không?

B: Tôi đánh cũng tạm.



A: 他篮球打得怎么样?

B: 他篮球打得特别厉害。

A: 你篮球打得好不好?

B: 我打得还可以。

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 15

A: Chúng mình ngày mai đi leo núi đi.

B: Bạn đi đi, mình leo núi chậm lắm.

A: Không sao, mình leo cũng không nhanh.

B: Vậy ngày mai bạn đợi mình nhé.



A: 我们明天去爬山吧。

B: 你去吧, 我爬山爬得很慢。

A: 没关系, 我爬得也不快。

B: 那明天你等我哦。

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Tính từ, cụm tính từ làm BNTT

Ví dụ 16

A: Tiểu Trương hát hay không?

B: Anh ấy hát rất hay.

A: Bạn hát thế nào?

B: Tôi hát chẳng ra thế nào cả.



A: 小张唱歌唱得好吗?

B: 他唱歌唱得很好听。

A: 你唱得怎么样?

B: 我唱得不怎么样。

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

② Cụm động từ làm BNTT

S+V+得+cụm ĐT。

他说得很道理。

Tā shuō de hěn yǒu dào lǐ.

Anh ấy nói rất có lý.

我忙得没时间吃饭。

Wǒ máng de méi shí jiān chī fàn.

Tôi bận đến mức không có thời gian ăn cơm.

孩子们玩得不想回家。

Hái zǐ men wán de bù xiǎng huí jiā.

Bọn trẻ chơi đến mức không muốn về nhà.

雨下得不能出门。

Yǔ xià de bù néng chū mén.

Trời mưa đến mức không thể ra ngoài.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

② Cụm động từ làm BNTT

S+V+得+cụm ĐT。

他喝得不省人事。

Tā hē de bù xǐng rén shì.

Anh ấy uống say đến mức bất tỉnh nhân sự.

太阳晒得睁不开眼。

Tài yáng shài de zhēng bù kāi yǎn.

Mặt trời chiếu đến mức không mở được mắt.

他学得忘了时间。

Tā xué de wàng le shí jiān.

Anh ấy học đến mức quên cả thời gian.

他吃得站不起来。

Tā chī de zhàn bù qǐ lái.

Anh ấy ăn đến mức đứng dậy không nổi.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

③ Cụm chủ vị làm BNTT

S+V+得+cụm CV。

她写得手都疼了。

Tā xiě de shǒu dōu téng le.

Cô ấy viết đến mức tay đau hết cả rồi.

他气得脸都红了。

Tā qì de liǎn dōu hóng le.

Anh ấy tức đến mức mặt đỏ hết cả lên rồi.

我笑得肚子都疼了。

Wǒ xiào de dù zǐ dōu téng le.

Tôi cười đến mức đau hết cả bụng rồi.

他跑得鞋都没了。

Tā pǎo de xié dōu méi le.

Anh ấy chạy đến mức mất hết cả giày rồi.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

③ Cụm chủ vị làm BNTT

S+V+得+cụm CV。

她学得头发都白了。

Tā xué de tóu fà dōu bái le.

Cô ấy học đến mức bạc cả tóc rồi.

他学得头都冒烟了。

Tā xué de tóu dōu mào yān le.

Anh ấy học đến mức đầu bốc cả khói rồi.

太阳晒得水都热了。

Tài yáng shài de shuǐ dōu rè le.

Mặt trời chiếu đến mức nước cũng nóng lên rồi.

他怕得脸色都绿了。

Tā pà de liǎn sè dōu lǜ le.

Anh ấy sợ đến mức xanh hết cả mặt rồi.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

③ Cụm chủ vị làm BNTT

S+V+得+cụm CV。

她哭得眼睛都红了。

Tā kū de yǎn jīng dōu hóng le.

Cô ấy khóc đến mức mắt đỏ hết cả rồi.

我等得腰都疼了。

Wǒ děng de yāo dōu téng le.

Tôi đợi đến mức đau hết cả lưng rồi.

我看得眼睛都花了。

Wǒ kàn de yǎn jīng dōu huā le.

Tôi nhìn đến mức hoa cả mắt rồi.

他晒得皮肤都黑了。

Tā shài de pí fū dōu hēi le.

Anh ấy phơi nắng đến mức đen hết cả da rồi.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

BNTT phức tạp

S+Adj+得+BNTT。

他高兴得跳了起来。

Tā gāo xìng de tiào le qǐ lái.

Anh ấy vui đến mức nhảy cẫng cả lên.

我高兴得不知道说什么。

Wǒ gāo xìng de bù zhī dào shuō shén me.

Tôi vui đến mức không biết nói gì.

她累得一句话都不想说。

Tā lèi de yí jù huà dōu bù xiǎng shuō.

Cô ấy mệt đến mức một câu cũng không muốn nói.

我累得下了班就想睡觉。

Wǒ lèi de xià le bān jiù xiǎng shuì jiào.

Tôi mệt đến mức tan làm cái là muốn đi ngủ.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

BNTT phức tạp

S+Adj+得+BNTT。

行李箱重得轮子都坏了。

Xíng lǐ xiāng zhòng de lún zi dōu huài le.

Chiếc vali nặng đến mức bánh xe cũng hỏng rồi.

那件衣服脏得不能再穿了。

Nà jiàn yī fú zāng de bù néng zài chuān le.

Bộ quần áo đó bẩn đến mức không thể mặc được nữa.

这双鞋脏得不能再脏了。

Zhè shuāng xié zāng de bù néng zài zāng le.

Đôi giày này bẩn đến mức không thể bẩn hơn được nữa.

这道题难得老师都看不懂。

Zhè dào tí nán de lǎo shī dōu kàn bù dǒng.

Bài toán này khó đến mức thầy giáo cũng không hiểu.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

BNTT phức tạp

S+Adj+得+BNTT。

天气热得谁都怕。

Tiān qì rè de shuí dōu pà.

Thời tiết nóng đến mức ai cũng sợ.

天气热得谁都不想出门。

Tiān qì rè de shuí dōu bù xiǎng chū mén.

Thời tiết nóng đến mức không ai muốn ra ngoài.

那台手机贵得我没有钱买。

Nà tái shǒu jī guì de wǒ méi yǒu qián mǎi.

Chiếc điện thoại đó đắt đến mức tôi không có tiền mua.

那道菜好吃得谁都想吃。

Nà dào cài hǎo chī de shuí dōu xiǎng chī.

Món ăn đó ngon đến mức ai cũng muốn ăn.

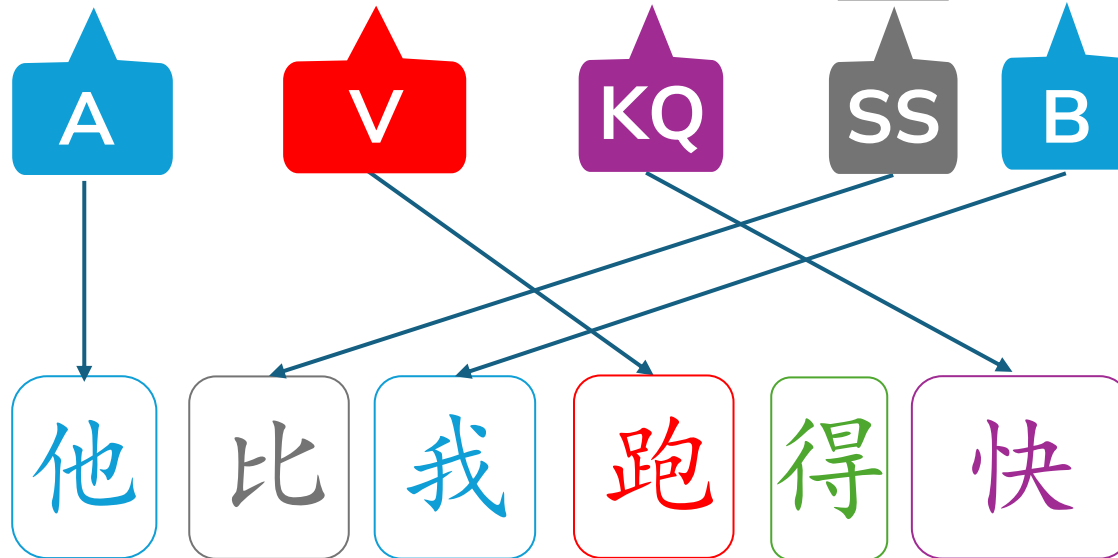
3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

- ① Câu so sánh với 比
- ② Câu so sánh với 有
- ③ Câu so sánh với 一样

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

① Câu so sánh với 比

Anh ấy chạy nhanh hơn tôi.



C1

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

① Câu so sánh với 比

Anh ấy chạy nhanh hơn tôi.

A

V

KQ

SS

B

C2

他

跑

得

比

我

快

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

① Câu so sánh với 比

KĐ

A比B+V+得+Adj+(...)。

A+V+得+比B+Adj+(...)。

Nếu động từ có tân ngữ:

A比B+V+O+V+得+Adj + (...) 。

A+(V)+O+V+得+比B+Adj + (...) 。

Trong (...) có thể là: 一点儿/一些/多了/得多

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

① Câu so sánh với 比

PĐ

A+V+得+没有B+Adj。

A+(V)+O+V+得+没有B+Adj。

A没有B + V+得+Adj。

A没有B +(V)+O+V+得++Adj。

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

① Câu so sánh với 比

H

A+V+得+比/没有B+Adj+吗?

A+是不是+V+得+比/没有B+Adj?

A+是不是+(V)+O+V+得+比/没有B+Adj?

A+V+得+比/没有B+Adj+吗?

A+是不是+V+得+比/没有B+Adj?

A+是不是+(V)+O+V+得+比/没有B+Adj?

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ 1

A: Bạn và tiểu Minh, ai chạy nhanh?

B: Tiểu Minh chạy nhanh hơn tôi.

A: Đánh bóng rổ thì sao?

B: Tiểu Minh đánh không tốt bằng tôi



A: 你和小明，谁跑得快？
Nǐ hé Xiǎo Míng, shéi pǎo de kuài?

B: 小明跑得比我快。
Xiǎo Míng pǎo de bǐ wǒ kuài.

A: 打篮球呢？
Dǎ lánqiú ne?

B: 小明打得没有我好。
Xiǎo Míng dǎ de méiyǒu wǒ hǎo.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ 2

A: Bạn hát tốt hơn tiểu Phương à?

B: Tiểu Phương hát tốt hơn tôi nhiều.

A: Tôi thấy bạn hát cũng tốt mà.

B: Tôi hát không hay lắm.



A: 你唱得比小芳好吗?

Nǐ chàng de bǐ Xiǎo Fāng hǎo ma?

B: 小芳唱得比我好多了。

Xiǎo Fāng chàng de bǐ wǒ hǎo duō le.

A: 我觉得你唱得也很好。

Wǒ juéde nǐ chàng de yě hěn hǎo.

B: 我唱得不太好。

wǒ chàng de bù tài hǎo.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ 3

A: Bạn và em trai ai dậy sớm?

B: Em trai dậy sớm hơn tôi một chút.

A: Em ấy ngủ sớm hơn bạn à?

B: Em ấy ngủ sớm hơn tôi nhiều.



A: 你和弟弟谁起得早?

Nǐ hé dìdì shéi qǐ de zǎo?

B: 弟弟起得比我早一点。

Dìdì qǐ de bǐ wǒ zǎo yīdiǎn.

A: 他睡得比你早吗?

Tā shuì de bǐ nǐ zǎo ma?

B: 他睡得比我早多了。

Tā shuì de bǐ wǒ zǎo duō le.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ 4

A: Hai bạn viết chữ Hán đẹp thật?

B: Cô ấy viết đẹp hơn mình một chút.

A: Cô ấy tiếng Hán nói tốt hơn bạn không?

B: Cô ấy nói không lưu loát bằng tôi.



A: 你们汉字写得真漂亮!
Nǐmen hànzì xiě de zhēn piàoliang!

B: 她比我写得好一些。
Tā bǐ wǒ xiě de hǎokàn yīxiē.

A: 她汉语说得比你好吗?
Tā Hànyǔ shuō de bǐ nǐ hǎo ma?

B: 她说得没有我流利。
Tā shuō de méiyǒu wǒ liúlì.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ 5

A: Hai bạn hôm qua thi tốt không?

B: Chúng tôi thi đều rất tốt.

A: Ai thi tốt hơn?

B: Anh ấy thi tốt hơn tôi một chút.



A: 你们昨天考得好吗?

Nǐmen zuótiān kǎo de hǎo ma?

B: 我们考得都很好。

Wǒmen kǎo de dōu hěn hǎo.

A: 谁考得更好?

Shéi kǎo de gèng hǎo?

B: 他考得比我好一些。

Tā kǎo de bǐ wǒ hǎo yīxiē.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

我今天起得比昨天早。

Wǒ jīntiān qǐ-de bǐ zuótiān zǎo.

Hôm nay tôi dậy sớm hơn hôm qua.

妈妈做饭做得比饭店好吃。

Māmā zuòfàn zuò-de bǐ fàndiàn hǎochī.

Mẹ nấu ăn ngon hơn nhà hàng.

她跳舞跳得比我好看。

Tā tiàowǔ tiào-de bǐ wǒ hǎokàn.

Cô ấy nhảy đẹp hơn tôi.

他回答得比我快。

Tā huídá-de bǐ wǒ kuài.

Anh ấy trả lời nhanh hơn tôi.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

今天下课下得比昨天晚。

Jīntiān xiàkè xià-de bǐ zuótiān wǎn.

Hôm nay tan học muộn hơn hôm qua.

他走得比我们快一点儿。

Tā zǒu-de bǐ wǒmen kuài yìdiǎnr.

Anh ấy đi nhanh hơn chúng tôi một chút.

他吃得比我多得多。

Tā chī-de bǐ wǒ duō de duō.

Anh ấy ăn nhiều hơn tôi nhiều.

姐姐学习得比妹妹努力。

Jiějie xuéxí-de bǐ mèimei nǚlì.

Chị gái học chăm hơn em gái.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

这件衣服穿得比那件舒服。

Zhè jiàn yīfu chuān de bǐ nà jiàn shūfu.
Bộ quần áo này mặc thoải mái hơn bộ kia.

这个苹果吃得比我那个甜。

Zhège píngguǒ chī de bǐ wǒ nàge tián.
Quả táo này ăn ngọt hơn quả kia của tôi.

这种茶喝得比那种香。

Zhè zhǒng chá hē de bǐ nà zhǒng xiāng.
Loại trà này uống thơm hơn loại kia.

这个手机用得比那个方便。

Zhège shǒujī yòng de bǐ nàge fāngbiàn.
Điện thoại này dùng tiện lợi hơn cái kia.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

这个房间住得比那个安静。

Zhège fángjiān zhù de bǐ nàge ānjìng.

Phòng này ở yên tĩnh hơn phòng kia.

这个椅子坐得比那个舒服。

Zhège yǐzi zuò de bǐ nàge shūfu.

Cái ghế này ngồi thoải mái hơn cái kia.

这双鞋穿得比那双合适。

Zhè shuāng xié chuān de bǐ nà shuāng héshì.

Đôi giày này đi vừa hơn đôi kia.

这杯水喝得比那杯凉快。

Zhè bēi shuǐ hē de bǐ nà bēi liángkuai.

Cốc nước này uống mát hơn cốc kia.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

这个学生回答得比那个清楚。

Zhège xuéshēng huídá de bǐ nàge qīngchu.

Học sinh này trả lời rõ hơn học sinh kia.

这条路走得比那条远。

Zhè tiáo lù zǒu de bǐ nà tiáo yuǎn.

Con đường này đi xa hơn con đường kia.

这个司机开得比那个慢。

Zhège sījī kāi-de bǐ nàge màn.

Tài xế này lái chậm hơn tài xế kia.

这个菜做得比那个简单。

Zhège cài zuò-de bǐ nàge jiǎndān.

Món ăn này nấu đơn giản hơn món kia.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

这道题做得比那道难。

Zhè dào tí zuò de bǐ nà dào nán.

Câu này làm khó hơn câu kia.

这个地方走得比那个近。

Zhège dìfang zǒu de bǐ nàge jìn.

Chỗ này đi gần hơn chỗ kia.

这张照片拍得比那张清楚。

Zhè zhāng zhàopiàn pāi de bǐ nà zhāng qīngchū.

Tấm ảnh này chụp rõ hơn tấm kia.

这杯牛奶喝得比那杯热。

Zhè bēi niú nǎi hē-de bǐ nà bēi rè.

Cốc sữa này uống nóng hơn cốc kia.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

中文说得比英文难。

Zhōngwén shuō-de bǐ Yīngwén nán.
Nói tiếng Trung khó hơn tiếng Anh.

火车开得比公共汽车快。

Huǒchē kāi-de bǐ gōnggòng qìchē kuài.
Tàu hỏa chạy nhanh hơn xe buýt.

今天玩得比昨天高兴。

Jīntiān wán-de bǐ zuótiān gāoxìng.
Hôm nay chơi vui hơn hôm qua.

手机用得比电脑方便。

Shǒujī yòng-de bǐ diànnǎo fāngbiàn.
Điện thoại dùng tiện lợi hơn máy tính.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

咖啡喝得比茶苦。

Kāfēi hē de bǐ chá kǔ.

Cà phê uống đắng hơn trà.

夏天衣服穿得比冬天少。

Xiàtiān yīfu chuān de bǐ dōngtiān shǎo.

Mùa hè mặc ít hơn mùa đông.

她笑得比谁都甜。

Tā xiào de bǐ shéi dōu tián.

Cô ấy cười ngọt ngào hơn bất kỳ ai.

夏天喝水喝得比冬天多。

Xiàtiān hē shuǐ hē-de bǐ dōngtiān duō.

Mùa hè uống nhiều nước hơn mùa đông.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

她说中文说得没有你流利。

Tā shuō Zhōngwén shuō-de méiyǒu nǐ liúlì.

Cô ấy nói tiếng Trung không trôi chảy bằng bạn.

弟弟跳得没有哥哥高。

Dìdì tiào-de méiyǒu gēge gāo.

Em trai nhảy không cao bằng anh trai.

我们学得没有他们快。

Wǒmen xué-de méiyǒu tāmen kuài.

Chúng tôi học không nhanh bằng họ.

我回答得没有你快。

Wǒ huídá-de méiyǒu nǐ kuài.

Tôi trả lời không nhanh bằng bạn.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

我喝水喝得没有他多。

Wǒ hē shuǐ hē-de méiyǒu tā duō.

Tôi uống nước không nhiều bằng anh ấy.

小狗跑得没有小猫快。

Xiǎo gǒu pǎo-de méiyǒu xiǎo māo kuài.

Chó con chạy không nhanh bằng mèo con.

妈妈买东西买得没有姐姐便宜。

Māma mǎi dōngxi mǎi de méiyǒu jiějie piányi.

Mẹ mua đồ không rẻ bằng chị gái.

英语学得没有学汉语难。

Yīngyǔ xué de méiyǒu xué Hànyǔ nán.

Tiếng Anh học không khó bằng tiếng Trung.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

我记单词记得没有你快。

Wǒ jì dāncí jì-de méiyǒu nǐ kuài.

Tôi ghi nhớ từ vựng không nhanh bằng bạn.

我起床起得没有你早。

Wǒ qǐchuáng qǐ-de méiyǒu nǐ zǎo.

Tôi dậy không sớm bằng bạn.

他学得没有同学努力。

Tā xuéxí xué-de méiyǒu tóngxué nǚlì.

Anh ấy học không chăm bằng bạn học.

我买衣服买得没有姐姐漂亮。

Wǒ mǎi yīfu mǎi-de méiyǒu jiějie piàoliang.

Tôi mua quần áo không đẹp bằng chị gái.

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

小李跑得没有小王远。

Xiǎo Lǐ pǎo-de méiyǒu Xiǎo Wáng yuǎn.
Tiểu Lý chạy không xa bằng Tiểu Vương.

我睡觉睡得没有弟弟香。

Wǒ shuìjiào shuì-de méiyǒu dìdì xiāng.
Tôi ngủ không ngon bằng em trai.

她打字打得没有我快。

Tā dǎzì dǎ-de méiyǒu wǒ kuài.
Cô ấy đánh máy không nhanh bằng tôi.

我学做菜学得没有妹妹快。

Wǒ xué zuòcài xué-de méiyǒu mìmèikuài.
Tôi học nấu ăn không nhanh bằng em gái.

• Tôi mặc váy có đẹp hơn cô ấy không?

2. BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

① Câu so sánh với 比

Ví dụ

我裙子穿得比她好看吗？

Wǒ qúnzi chuān de bǐ tā hǎokàn ma?

Tôi mặc váy đẹp hơn cô ấy không?

妈妈做饭做得比爸爸好吃吗？

Māma zuòfàn zuò de bǐ bāba hǎochī ma?

Mẹ nấu cơm ngon hơn bố không?

他是不是汉语说得比你流利？

Tā shì bù shì Hànyǔ shuō de bǐ nǐ liúlì?

Anh ấy nói tiếng Hán lưu loát hơn bạn đúng không?

弟弟是不是跳得没有你高？

Dìdì shì bù shì tiào de méiyǒu nǐ gāo?

Em trai nhảy không cao bằng bạn đúng không?

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

② Câu so sánh với 有

KĐ

A+V+得+有B+(这么/那么) Adj.

A+(V)+O+V+得+有B+(这么/那么) Adj.

PĐ

A+V+得+没有B+(这么/那么) Adj.

A+(V)+O+V+得+没有B+(这么/那么) Adj.

H

A+V+得+有B+(这么/那么) Adj+吗?

A+(V)+O+V+得+有B+(这么/那么) Adj +吗?

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

② Câu so sánh với 有

H

A+V+得+有B+(这么/那么) Adj+吗?

A+V+得+有没有B+(这么/那么) Adj?

A+(V)+O+V+得+有B+(这么/那么) Adj+吗?

A+(V)+O+V+得+有没有B+(这么/那么) Adj?

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

② Câu so sánh với 有

Ví dụ

他汉语说得没有你这么好。

Tā Hànyǔ shuō de méiyǒu nǐ zhème hǎo.

Anh ấy nói tiếng Trung không tốt bằng bạn.

我打扫得没有你那么干净。

Wǒ dǎsǎo de méiyǒu nǐ nàme gānjìng.

Tôi dọn dẹp không sạch bằng bạn.

他卖得没有你这么便宜。

Tā mài de méiyǒu nǐ zhème piányi.

Anh ấy bán không rẻ bằng bạn.

弟弟汉字写得没有我那么快。

Dìdì Hànzì xiě de méiyǒu wǒ nàme kuài.

Em trai viết chữ Hán không nhanh bằng tôi.

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

② Câu so sánh với 有

Ví dụ

我跑步跑得没有你这么快。

Wǒ pǎobù pǎo-de méiyǒu nǐ zhème kuài.
Tôi chạy không nhanh bằng bạn thế này.

他唱歌唱得没有姐姐那么好听。

Tā chànggē chàng-de méiyǒu jiějie nàme hǎotīng.
Anh ấy hát không hay bằng chị gái như vậy.

她跳舞跳得没有同学那么漂亮。

Tā tiàowǔ tiào-de méiyǒu tóngxué nàme piàoliang.
Cô ấy nhảy không đẹp bằng bạn học như vậy.

我做饭做得没有妈妈这么好吃。

Wǒ zuòfàn zuò-de méiyǒu māma zhème hǎochī.
Tôi nấu ăn không ngon bằng mẹ thế này.

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

② Câu so sánh với 有

Ví dụ

我跑步跑得没有你这么快。

Wǒ pǎobù pǎo-de méiyǒu nǐ zhème kuài.
Tôi chạy không nhanh bằng bạn thế này.

他唱歌唱得没有姐姐那么好听。

Tā chànggē chàng-de méiyǒu jiějie nàme hǎotīng.
Anh ấy hát không hay bằng chị gái như vậy.

她跳舞跳得没有同学那么漂亮。

Tā tiàowǔ tiào-de méiyǒu tóngxué nàme piàoliang.
Cô ấy nhảy không đẹp bằng bạn học như vậy.

我做饭做得没有妈妈这么好吃。

Wǒ zuòfàn zuò-de méiyǒu māma zhème hǎochī.
Tôi nấu ăn không ngon bằng mẹ thế này.

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

② Câu so sánh với 有

Ví dụ

他爬山爬得有你这么快吗？

Tā páshān pá de yǒu nǐ zhème kuài ma?
Anh ấy leo núi nhanh bằng bạn không?

妈妈做饭做得有爸爸那么好吗？

Māma zuòfàn zuò de yǒu bàba nàme hǎo ma?
Mẹ nấu ăn ngon bằng bố không?

弟弟学习得有你这么认真吗？

Dìdì xuéxí de yǒu nǐ zhème rènzhēn ma?
Em trai học chăm chỉ bằng bạn không?

你回答得有她那么快吗？

Nǐ huídá de yǒu tā nàme kuài ma?
Bạn trả lời nhanh bằng cô ấy không?

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

② Câu so sánh với 有

Ví dụ

你跑得有没有他快？

Nǐ pǎo de yǒu méiyǒu tā kuài?

Bạn chạy có nhanh bằng anh ấy không?

他唱得有没有你好听？

Tā chàng de yǒu méiyǒu nǐ hǎotīng?

Anh ấy hát có hay bằng bạn không?

她跳得有没有我漂亮？

Tā tiàowǔ tiào-de yǒu méiyǒu wǒ piàoliang?

Cô ấy nhảy có đẹp bằng tôi không?

他游得有没有我快？

Tā yóuyǒng yóu de yǒu méiyǒu wǒ kuài?

Anh ấy bơi có nhanh bằng tôi không?

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

③ Câu so sánh với 一样

KĐ

A+V+得+跟B+一样+Adj。

A+(V)+O+V+得+跟B+一样+Adj。

H

A+V+得+跟B+一样+Adj+吗？

A+(V)+O+V+得+跟B+一样+Adj+吗？

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

③ Câu so sánh với 一样

Ví dụ

我跑得跟运动员一样快。

Wǒ pǎo de gēn yùndòngyuán yīyàng kuài.

Tôi chạy nhanh như vận động viên.

她唱得跟姐姐一样好听。

Tā chàng de gēn jiějie yīyàng hǎotīng.

Cô ấy hát hay như chị gái.

我写得跟老师一样漂亮。

Wǒ xiě de gēn lǎoshī yīyàng piàoliang.

Tôi viết chữ đẹp như thầy giáo.

她跳得跟我一样漂亮。

Tā tiào de gēn wǒ yīyàng piàoliang.

Cô ấy nhảy đẹp như tôi.

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

③ Câu so sánh với 一样

Ví dụ

你睡觉睡得跟小孩一样香。

Nǐ shuìjiào shuì de gēn xiǎohá i yīyàng xiāng.
Bạn ngủ ngon như trẻ con.

他篮球打得跟哥哥一样厉害。

Tā dǎ lánqiú dǎ de gēn gēge yīyàng lìhai.
Anh ấy chơi bóng rổ giỏi như anh trai.

他游得跟运动员一样快。

Tā yóu de gēn yùndòngyuán yīyàng kuài.
Anh ấy bơi nhanh như vận động viên.

她穿得跟明星一样好看。

Tā chuān de gēn míngxīng yīyàng hǎokàn.
Cô ấy mặc đẹp như một minh tinh.

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

③ Câu so sánh với 一样

Ví dụ

我做饭做得跟厨师一样好吃。

Wǒ zuòfàn zuò de gēn chúshī yīyàng hǎochī.

Tôi nấu ăn ngon như đầu bếp.

他房间打扫得跟妈妈一样干净。

Tā fángjiān dǎosǎo de gēn māma yīyàng gānjìng.

Anh ấy dọn phòng sạch như mẹ.

我学中文学得跟姐姐一样认真。

Wǒ xué Zhōngwén xué de gēn jiějie yīyàng rènzhēn.

Tôi học tiếng Trung chăm chỉ như chị gái.

这个商店卖得跟超市一样贵。

Zhège shāngdiàn mài de gēn chāoshì yīyàng guì.

Cửa hàng này bán đắt như siêu thị.

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

③ Câu so sánh với 一样

Ví dụ

我做饭做得跟厨师一样好吃。

Wǒ zuòfàn zuò de gēn chúshī yīyàng hǎochī.

Tôi nấu ăn ngon như đầu bếp.

他房间打扫得跟妈妈一样干净。

Tā fángjiān dǎosǎo de gēn māma yīyàng gānjìng.

Anh ấy dọn phòng sạch như mẹ.

我学中文学得跟姐姐一样认真。

Wǒ xué Zhōngwén xué de gēn jiějie yīyàng rènzhēn.

Tôi học tiếng Trung chăm chỉ như chị gái.

这个商店卖得跟超市一样贵。

Zhège shāngdiàn mài de gēn chāoshì yīyàng guì.

Cửa hàng này bán đắt như siêu thị.

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

③ Câu so sánh với 一样

Ví dụ

他汉语说得跟中国人一样流利。

Tā Hànyǔ shuō de gēn Zhōngguó rén yīyàng liúlì.
Anh ấy nói tiếng Trung lưu loát như người Trung Quốc.

她唱歌唱得跟歌星一样好听。

Tā chànggē chàng de gēn gēxīng yīyàng hǎotīng.
Cô ấy hát hay như một ngôi sao ca nhạc.

你跑得跟飞一样快。

Nǐ pǎo de gēn fēi yīyàng kuài.
Bạn chạy nhanh như bay.

他跑得跟兔子一样快。

Tā pǎo de gēn tùzi yīyàng kuài.
Anh ấy chạy nhanh như thỏ.

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

③ Câu so sánh với 一样

Ví dụ

你穿得跟模特儿一样漂亮。

Nǐ chuān de gēn móter yīyàng piàoliang.
Bạn mặc đẹp như người mẫu.

你画得跟画家一样好看。

Nǐ huà de gēn huàjiā yīyàng hǎokàn.
Bạn vẽ đẹp như một họa sĩ.

我走得跟蜗牛一样慢。

Wǒ zǒu de gēn wōniú yīyàng màn.
Tôi đi chậm như ốc sên.

他睡得跟猪一样香。

Tā shuì de gēn zhū yīyàng xiāng.
Anh ấy ngủ ngon như heo.

3. CÂU SO SÁNH CHỨA 得

③ Câu so sánh với 一样

Ví dụ

你笑得跟花儿一样美丽。

Nǐ xiào de gēn huār yīyàng měilì.

Bạn cười đẹp như hoa.

你笑得跟太阳一样温暖。

Nǐ xiào de gēn tàiyáng yīyàng wēnnuǎn.

Bạn cười ấm áp như mặt trời.

她说话说得跟唱歌一样好听。

Tā shuōhuà shuō de gēn chànggē yīyàng hǎotīng.

Cô ấy nói chuyện nghe hay như hát.

他的房间干净得跟新的一样。

Tā de fángjiān gānjìng de gēn xīn de yīyàng.

Phòng của anh ấy sạch sẽ như mới.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

着

① Trợ từ động thái

② Diễn tả sự tồn tại

③ Hai hành động xảy ra đồng thời

④ Bổ ngữ kết quả

⑤ Mệnh lệnh, sai khiến

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị động tác đang tiếp diễn hoặc trạng thái đang được duy trì.

Cô ấy đang mặc áo.

Tiếp
diễn

她正在穿(着)衣服呢。

Tā zhèngzài chuān (zhe) yīfu ne.

Cô ấy đang mặc cái áo màu xanh.

Duy trì

她穿着一件蓝色的衣服。

Tā chuān zhe yí jiàn lán sè de yīfu.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị động tác đang tiếp diễn hoặc trạng thái đang được duy trì.

Động tác tiếp diễn

S+(正在/正/在)+V着+O+ (呢)。

S+没有+V+O。

S+(正在/正/在)+V着+O+ 吗?

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Động tác tiếp diễn

外边正下着雨呢，你别去超市了。

Wàibiān zhèng xià zhe yǔ ne, nǐ bié qù chāoshì le.

Ngoài trời đang mưa, bạn đừng đi siêu thị nữa.

你快来吧，大家都在等着你呢。

Nǐ kuài lái ba, dàjiā dōu zài děng zhe nǐ ne.

Bạn nhanh đến nhé, mọi người đều đang chờ bạn.

小明没玩游戏，他在房间写着汉字呢。

Xiǎomíng méi wán yóuxì, tā zài fángjiān xiě zhe Hànzì ne.

Tiểu Minh không chơi game, cậu ấy đang viết chữ Hán trong phòng.

孩子还没睡，他们正在玩着呢。

Háizi hái méi shuì, tāmen zhèng zài wán zhe ne.

Bọn trẻ vẫn chưa ngủ, chúng đang chơi.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Động tác tiếp diễn

他们还没起来，还在床上睡着呢。

Tāmen hái méi qǐlái, hái zài chuáng shàng shuì zháo ne.
Họ vẫn chưa dậy, vẫn đang ngủ trên giường.

小王在里边穿着衣服呢。

XiǎoWáng zài lǐbiān chuān zhe yīfú ne.
Tiểu Vương đang mặc quần áo ở bên trong.

弟弟没出去玩，他在房间写着作业呢。

Dìdì méi chūquò wán, tā zài fángjiān xiě zhe zuòyè ne.
Em trai không ra ngoài chơi, nó đang làm bài tập trong phòng.

爸爸还没回家，他还在忙着公司的工作呢。

Bàba hái méi huíjiā, tā hái zài máng zhe gōngsī de gōngzuò ne.
Bố vẫn chưa về nhà, ông ấy đang bận công việc của công ty.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Động tác tiếp diễn

老师正在黑板上写着今天的作业。

Lǎoshī zhèng zài hēibǎn shàng xiě zhe jīntiān de zuòyè.

Thầy giáo đang viết bài tập hôm nay lên trên bảng.

我们还没走，在喝着咖啡呢。

Wǒmen hái méi zǒu, zài hē zhe kāfēi ne.

Chúng tôi vẫn chưa đi, đang uống cà phê.

他来的时候，我正打着电话呢。

Tā lái de shíhòu, wǒ zhèng dǎ zhe diànhuà ne.

Khi anh ấy đến, tôi đang gọi điện thoại.

我走的时候，他们还在聊着天呢。

Wǒ zǒu de shíhòu, tāmen hái zài liáo zhe tiān ne.

Khi tôi rời đi, họ vẫn đang nói chuyện.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị động tác đang tiếp diễn hoặc trạng thái đang được duy trì.

Trạng thái đang được duy trì

S+V 着 +O。

S+没+V 着 +O。

S+V 着 +O+ 吗？

S+V 着 +O+ 没有？

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Trạng thái đang được duy trì

小明穿着一件白衬衫。

Xiǎomíng chuān zhe yī jiàn bái chènshān.

Tiểu Minh đang mặc một chiếc áo sơ mi trắng.

他身上穿着一件蓝色的外套。

Tā shēnshang chuān zhe yī jiàn lán sè de wàitào.

Cậu ấy đang mặc một chiếc áo khoác màu xanh.

她穿着一件红色的裙子。

Tā chuān zhe yī jiàn hóng sè de qúnzi.

Cô ấy đang mặc một chiếc váy màu đỏ.

爸爸穿着一条牛仔裤。

Bàba chuān zhe yī tiáo niúzáikù.

Bố đang mặc một chiếc quần bò.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Trạng thái đang được duy trì

他手里拿着一本词典。

Tā shǒu lǐ ná zhe yī běn cídiǎn.

Anh ấy đang cầm một cuốn từ điển trong tay.

她手里拿着一束鲜花。

Tā shǒu lǐ ná zhe yī shù xiānhuā.

Cô ấy đang cầm một bó hoa tươi trong tay.

弟弟手里拿着一杯水。

Dìdì shǒu lǐ ná zhe yī bēi shuǐ.

Em trai đang cầm một cốc nước trong tay.

妹妹手里拿着一封信。

Mèimei shǒu lǐ ná zhe yī fēng xìn.

Em gái đang cầm một bức thư trong tay.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Trạng thái đang được duy trì

他戴着一副墨镜。

Tā dài zhe yī fù mòjìng.

Anh ấy đang đeo một cặp kính râm.

爸爸戴着一顶黑帽子。

Bàba dài zhe yī dǐng hēi màozi.

Bố đang đội một chiếc mũ đen.

他戴着一块手表。

Tā dài zhe yī kuài shǒubiǎo.

Cậu ấy đang đeo một chiếc đồng hồ.

她戴着一条漂亮的项链。

Tā dài zhe yī tiáo piàoliang de xiàngliàn.

Cô ấy đang đeo một chiếc dây chuyền đẹp.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Trạng thái đang được duy trì

他抱着一只小猫。

Tā bào zhe yī zhī xiǎo māo.

Anh ấy đang ôm một con mèo con.

我们都带着雨伞。

Wǒmen dōu dài zhe yǔsǎn.

Chúng tôi đều mang theo ô.

他们抬着一个箱子。

Tāmen tái zhe yī gè xiāngzi.

Họ đang khiêng một chiếc hòm.

她拎着一桶水。

Tā līn zhe yī tǒng shuǐ.

Cô ấy đang xách một thùng nước.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Trạng thái đang được duy trì

家里的灯亮着。

Jiālǐ de dēng liàng zhe.

Đèn trong nhà đang sáng.

教室里的电脑开着。

Jiàoshì lǐ de diànnǎo kāi zhe.

Máy tính trong lớp đang bật.

房间里的空调开着。

Fángjiān lǐ de kōngtiáo kāi zhe.

Điều hòa trong phòng đang hoạt động.

教室的门关着。

Jiàoshì de mén guān zhe.

Cửa lớp học đang đóng.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Trạng thái đang được duy trì

房间的门开着吗?

Fángjiān de mén kāi zhe ma?

Cửa phòng đang mở à?

房间的门没开着。

Fángjiān de mén méi kāi zhe.

Cửa phòng không mở.

空调开着没有?

Kōngtiáo kāi zhe méiyǒu?

Điều hòa có bật không?

嗯, 开着呢。

en, kāi zhe ne.

Ừ, đang bật.

他戴着眼镜吗?

Tā dài zhe yǎnjìng ma?

Anh ấy đeo kính à?

他没戴着眼镜。

Tā méi dài zhe yǎnjìng.

Anh ấy không đeo kính.

她拿着手机没有?

Tā ná zhe shǒujī méiyǒu?

Cô ấy có cầm điện thoại không?

没有, 她忘拿手机了。

Méiyǒu, tā wàng ná shǒujī le.

Không, cô ấy quên mang điện thoại rồi.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

① Trợ từ động thái 着 (zhe)

Một số lưu ý

- ① 着 luôn theo sát động từ, nếu có tân ngữ phải đặt sau 着.

他们聊天着。(Sai) -> 他们聊着天。

- ② Giữa động từ và 着 không được thêm bổ ngữ kết quả.

他正写完着作业。(Sai) -> 他正写着作业。

- ③ Biểu đạt trạng thái đang tiếp diễn, duy trì thì không được dùng trợ từ động thái 了

门开着了, 请进。(Sai) -> 门开着, 请进。

- ④ Những động từ không được mang trợ từ động thái 着: 是, 在, 开始, 结束, 生, 死, 进, 出, 去, 知道, 怕, 认识, 同意...

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

② Diễn tả sự tồn tại

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị ở một vị trí nào đó có người hoặc vật nào đó.

Trên bàn đang đặt hai cốc cà phê.

桌子上 放着 两杯 咖啡。

Nơi
chốn

Động
từ

Số
lượng

Tên
ngữ

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

② Diễn tả sự tồn tại

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị ở một vị trí nào đó có người hoặc vật nào đó.

$S_{\text{nơi chốn}} + V_{\text{着}} + SL + O。$

$S_{\text{nơi chốn}} + \text{没} + V_{\text{着}} + O。$

$S_{\text{nơi chốn}} + V_{\text{着}} + SL + O + \text{吗?}$

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

② Diễn tả sự tồn tại

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị ở một vị trí nào đó có người hoặc vật nào đó.

Ví dụ

我家楼上住着一位老师。

Wǒ jiā lóu shàng zhù zhe yī wèi lǎoshī.

Trên lầu nhà tôi có một giáo viên sống.

桌子上放着很多饮料。

Zhuōzi shàng fàng zhe hěn duō yǐnliào.

Trên bàn có nhiều đồ uống.

床上放着一本英语词典。

Chuáng shàng fàng zhe yī běn yīngyǔ cídiǎn.

Trên giường có một cuốn từ điển tiếng Anh.

书包里放着一台笔记本。

Shūbāo lǐ fàng zhe yī tái bǐjìběn.

Trong cặp sách có một chiếc laptop.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

② Diễn tả sự tồn tại

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị ở một vị trí nào đó có người hoặc vật nào đó.

Ví dụ

椅子上放着几瓶矿泉水。

Yǐzi shàng fàng zhe jǐ píng kuàngquán shuǐ.

Trên ghế có vài chai nước khoáng.

桌子上摆着花瓶。

Zhuōzi shàng bǎi zhe huāpíng.

Trên bàn có một bình hoa.

桌子上摆着一盘水果。

Zhuōzi shàng bǎi zhe yī pán shuǐguǒ.

Trên bàn có một đĩa trái cây.

墙上挂着一幅画。

Qióng shàng guà zhe yī fú huà.

Trên tường có một bức tranh treo.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

② Diễn tả sự tồn tại

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị ở một vị trí nào đó có người hoặc vật nào đó.

Ví dụ

墙上挂着一面钟。

Qíáng shàng guà zhe yī miàn zhōng.
Trên tường có treo một chiếc đồng hồ.

墙上挂着一面镜子。

Qíáng shàng guà zhe yī miàn jìngzi.
Trên tường có treo một chiếc gương.

墙上挂着一张地图。

Qíáng shàng guà zhe yī zhāng dìtú.
Trên tường có treo một bản đồ.

墙上贴着一些广告。

Qíáng shàng tiē zhe yīxiē guǎnggào.
Trên tường có dán một số quảng cáo.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

② Diễn tả sự tồn tại

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị ở một vị trí nào đó có người hoặc vật nào đó.

Ví dụ

墙上写着一行字。

Qióng shàng xiě zhe yī háng zì.
Trên tường có viết một hàng chữ.

门口堆着很多快递箱。

Ménkǒu duī zhe hěn duō kuàidì xiāng.
Trước cửa có chất nhiều thùng hàng.

地上堆着一些旧报纸。

Dì shàng duī zhe yīxiē jiù bàozhǐ.
Trên đất có chất một số báo cũ.

学校里种着两颗大树。

Xuéxiào lǐ zhòng zhe liǎng kē dà shù.
Trong trường có trồng hai cây lớn.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

② Diễn tả sự tồn tại

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị ở một vị trí nào đó có người hoặc vật nào đó.

Ví dụ

教室里坐着很多学生。

Jiàoshì lǐ zuò zhe hěn duō xuéshēng.

Trong lớp có nhiều học sinh đang ngồi.

床上躺着一只小猫。

Chuáng shàng tǎng zhe yī zhī xiǎo māo.

Trên giường có một chú mèo nhỏ đang nằm.

学校门口站着两位老师。

Xuéxiào ménkǒu zhàn zhe liǎng wèi lǎoshī.

Trước cổng trường có hai giáo viên đang đứng.

天空中飞着几只鸟。

Tiānkōng zhōng fēi zhe jǐ zhī niǎo.

Trên bầu trời có vài con chim đang bay.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

② Diễn tả sự tồn tại

- Trợ từ động thái 着 (zhe) dùng để biểu thị ở một vị trí nào đó có người hoặc vật nào đó.

Ví dụ

桌子上放着两瓶水吗？

Zhuōzi shàng fàng zhe liǎng píng shuǐ ma?

Trên bàn có để hai chai nước không?

没有，桌子上没放着水。

Méiyǒu, zhuōzi shàng méi fàng zhe shuǐ.

Không, trên bàn không có nước.

床下面放着一双鞋吗？

Chuáng xiàmiàn fàng zhe yī shuāng xié ma?

Dưới giường có để một đôi giày không?

没有，床下面没放着鞋。

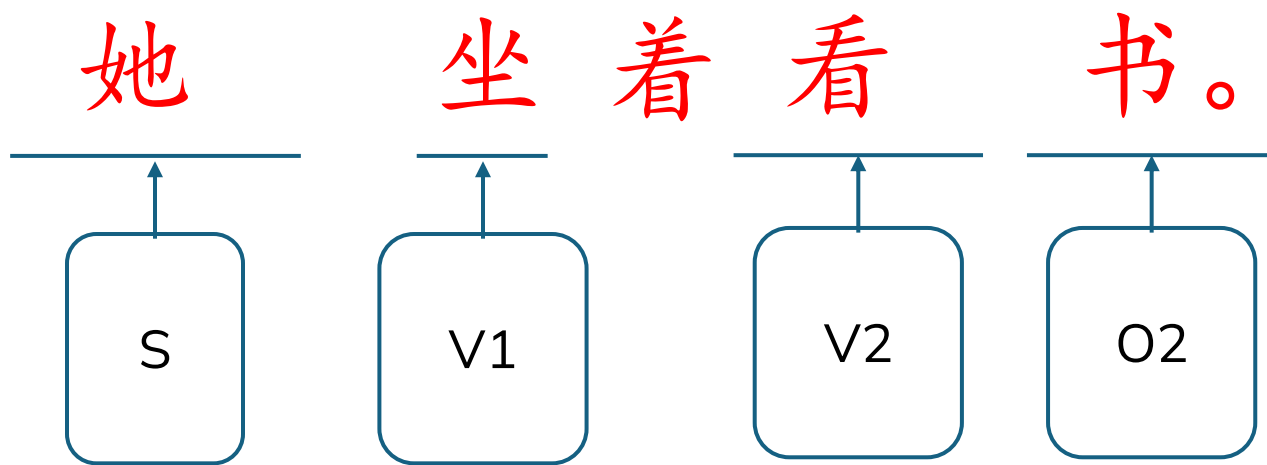
Méiyǒu, chuáng xiàmiàn méi fàng zhe xié.

Không, dưới giường không có giày.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

③ Hai hành động xảy ra đồng thời

Cô ấy ngồi đọc sách



4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

③ Hai hành động xảy ra đồng thời

- Diễn tả hai hành động xảy ra cùng lúc, trong đó hành động thứ nhất là hành động đi kèm hoặc cho biết phương thức thực hiện hành động thứ hai.

$S+V1\text{着}+(O1)+V2+(O2)。$

$S+没+V1\text{着}+(O1)+V2+(O2)。$

$S+V1\text{着}+(O1)+V2+(O2)+吗？$

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

③ Hai hành động xảy ra đồng thời

Ví dụ

弟弟吃着苹果写作业。

Dìdì chī zhe píngguǒ xiě zuòyè.
Em trai vừa ăn táo vừa làm bài tập.

爸爸站着看报纸。

Bàba zhàn zhe kàn bàozhǐ.
Bố đang đứng đọc báo.

她站着吃早饭。

Tā zhàn zhe chī zǎofàn.
Cô ấy đang đứng ăn sáng.

他戴着眼镜看报纸。

Tā dài zhe yǎnjìng kàn bàozhǐ.
Anh ấy đang đeo kính đọc báo.

她戴着耳机听音乐。

Tā dài zhe ěrjī tīng yīnyuè.
Cô ấy đang đeo tai nghe nghe nhạc.

他笑着回答老师的问题。

Tā xiào zhe huídá lǎoshī de wèntí.
Anh ấy mỉm cười trả lời câu hỏi của giáo viên.

他笑着走进教室。

Tā xiào zhe zǒu jìn jiàoshì.
Anh ấy mỉm cười bước vào lớp.

他看着老师回答问题。

Tā kàn zhe lǎoshī huídá wèntí.
Anh ấy nhìn giáo viên trả lời câu hỏi.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

③ Hai hành động xảy ra đồng thời

Ví dụ

小王笑着点头。

Xiǎo Wáng xiào zhe diǎn tóu.

Tiểu Vương mỉm cười gật đầu.

哥哥躺着玩游戏。

Gēge tǎng zhe wán yóuxì.

Anh trai đang nằm chơi game.

她抱着孩子睡觉。

Tā bào zhe hái zǐ shuìjiào.

Cô ấy ôm đứa trẻ ngủ.

孩子抱着玩具睡觉。

Háizi bào zhe wánjù shuìjiào.

Đứa trẻ ôm đồ chơi ngủ.

他看着地图找路。

Tā kàn zhe dìtú zhǎo lù.

Anh ấy nhìn bản đồ để tìm đường.

学生站着回答问题。

Xuéshēng zhàn zhe huídá wèntí.

Học sinh đang đứng trả lời câu hỏi.

他听着音乐跑步。

Tā tīng zhe yīnyuè pǎobù.

Anh ấy vừa nghe nhạc vừa chạy bộ.

老师拿着书讲课。

Lǎoshī ná zhe shū jiǎng kè.

Giáo viên cầm sách giảng bài.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

③ Hai hành động xảy ra đồng thời

Ví dụ

他握着我的手说谢谢。

Tā wò zhe wǒ de shǒu shuō xièxiè.
Anh ấy nắm tay tôi và nói cảm ơn.

她抱着花照相。

Tā bào zhe huā zhàoxiàng.
Cô ấy ôm hoa chụp ảnh.

她看着电脑学习中文。

Tā kàn zhe diànnǎo xuéxí zhōngwén.
Cô ấy nhìn máy tính để học tiếng Trung.

他推着自行车走回家。

Tā tuī zhe zìxíngchē zǒu huí jiā.
Anh ấy đẩy xe đạp đi về nhà.

他靠着门聊天。

Tā kào zhe mén liáotiān.
Anh ấy dựa vào cửa nói chuyện.

她拎着书包去上课。

Tā līn zhe shūbāo qù shàngkè.
Cô ấy cầm cặp sách đi đến lớp.

老师指着黑板讲课。

Lǎoshī zhǐ zhe hēibǎn jiǎng kè.
Giáo viên chỉ vào bảng đen giảng bài.

她抱着猫晒太阳。

Tā bào zhe māo shài tàiyáng.
Cô ấy ôm mèo tắm nắng.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

④ Bổ ngữ kết quả với 着 (zháo)

- Hành động đã đạt được mục đích, thành công, hoặc có được kết quả mong muốn, tương tự như bổ ngữ kết quả 到
- Nghĩa của 着: được, trúng

S+V 着+...。

S+没+V 着+...。

S+V 着+... 了吗？

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

④ Bổ ngữ kết quả với 着 (zháo)

Ví dụ

孩子睡着了吗?

Háizi shuì zháo le ma?

Con ngủ chưa?

孩子还没睡着。

Háizi hái méi shuì zháo.

Con vẫn chưa ngủ.

那本书你买着了吗?

Nà běn shū nǐ mǎi zháo le ma?

Cuốn sách đó bạn mua được chưa?

那本书我买着了。

Nà běn shū wǒ mǎi zháo le.

Cuốn sách đó tôi mua được rồi.

钥匙你找着了吗?

Yàoshi nǐ zhǎo zháo le ma?

Bạn tìm được chìa khóa chưa?

钥匙我找着了。

Yàoshi wǒ zhǎo zháo le.

Tôi tìm được chìa khóa rồi.

你打着了吗?

Nǐ dǎ zháo le ma?

Bạn đánh trúng chưa?

我打着了。

Wǒ dǎ zháo le.

Tôi đánh trúng rồi.

4. CÁCH DÙNG CHỮ 着

⑤ Dùng mệnh lệnh, sai khiến

- Trong một số trường hợp thì 着(zhe) có thể đặt sau động từ để sai khiến hoặc mệnh lệnh ai đó

你拿着吧!

Nǐ ná zhe ba!

Bạn cầm lấy đi!

你躺着吧!

Nǐ tǎng zhe ba!

Bạn cứ nằm nhé!

你们都听着!

Nǐmen dōu tīng zhe!

Mọi người hãy nghe đây!

坐着别动!

Zuò zhe bié dòng!

Ngồi im đừng động đây!

站着别动。

Zhàn zhe bié dòng.

Đứng yên đừng động.

接着!

Jiē zhe!

Đón lấy này!

你接着说吧!

Nǐ jiē zhe shuō ba!

Bạn nói tiếp đi!

看着我!

Kàn zhe wǒ!

Nhìn vào tôi đi!

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

Cửa đang mở, bạn vào đây

门开着，你进来吧。

Mén kāizhe, nǐ jìnlái ba.



Cửa đang mở, bạn vào đi

门开着，你进去吧。

Mén kāizhe, nǐ jìnqù ba.



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

- Bổ ngữ xu hướng (BNXH) trong tiếng Trung là loại bổ ngữ được dùng để chỉ phương hướng di chuyển của hành động.
- Nó thường đi sau động từ và cho biết hành động đó đang diễn ra theo hướng nào.

V+BNXH

BNXH

- ① Bổ ngữ xu hướng đơn
- ② Bổ ngữ xu hướng kép

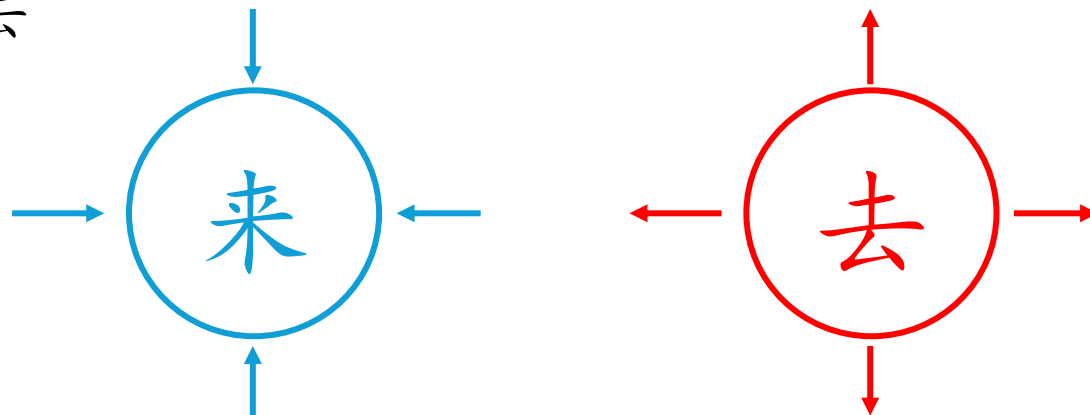
5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

- BNXH đơn bao gồm 来 và 去, dùng ngay sau động từ để biểu thị xu hướng của động tác.

V + 来 / 去

- Khi phương hướng của động tác hướng gần tới người nói thì dùng 来
- Khi phương hướng của động tác hướng xa phía người nói thì dùng 去



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

上 Lên



你上来吧。

我现在就上去。

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

下

Xuống

我现在就下去。

你下来吧。



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

你上来吧。

上

下

我不上去了，
你下来吧。



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

过

Qua

你过来吧。

我不过去，
你过来吧。



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

过

我们过去
坐一下吧。

那边有颗大树。



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

你进来
坐一下吧。

我不进去了，
你出来吧。



进

Vào

出

Ra

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

我不出去了，
你进来吧，

你出来吧。



进

Vào

出

Ra

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

好，
我也回去了。

我回去了。



回

Về

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

妹妹，
你回来了。

我回来了。

回

Về

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

下午四点了，
你快起来吧。

我不想起来，
我想再睡一会儿。

起

Dậy



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

小心，
后面开来一辆车。



开

Lái

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn



你看，
小鸟飞来了。

飞

Bay

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn



你看，
小鸟又飞去了。

飞

Bay

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

你看，
小狗跑来了。



跑

Chạy

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

你看，
小狗又跑去了。



跑

Chạy

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

你看，
他们走来了。



走

Đi

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

你看，
他们又走去了。



走

Đi

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

服务员

拿来两杯奶茶。



拿

Cầm

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

你喜欢
就拿去吧。

我喜欢
那只小熊。



拿

Cầm

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

你怎么买来
这么多东西?

我回来了。



买

Mua

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

快上车吧!

等一下，这些
我都要带去。

带

Mang, đem

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

对，你吃吧！

这些都是你带来的吗？

带

Mang, đem



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

➤ Nếu có tân ngữ chỉ **nơi chốn** thì cần đặt trước **来, 去**

V+O_(nơi chốn) + **来 / 去**

小明怎么没来?

他**回**国**去**了。



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

➤ Nếu có tân ngữ chỉ **nơi chốn** thì cần đặt trước **来, 去**



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

➤ Nếu có tân ngữ chỉ **nơi chốn** thì cần đặt trước **来, 去**

她**回**学校**去**了。

小芳去哪儿了？



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

➤ Nếu có tân ngữ chỉ **nơi chốn** thì cần đặt trước **来, 去**

他**进**公园**去**了。

小王去哪儿了？



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

➤ Nếu có tân ngữ chỉ **nơi chốn** thì cần đặt trước **来, 去**



那你**回**房间**去**吧。

我想睡觉了。

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

➤ Nếu có tân ngữ chỉ **người/vật** thì có thể đặt trước hoặc sau **来, 去** đều được.

$V + O_{(\text{người/vật})} + \text{来} / \text{去}$

$V + \text{来} / \text{去} + O_{(\text{người/vật})}$

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

➤ Nếu có tân ngữ chỉ **người** hoặc **vật**

我想**带**这件衣服**去**。

我想**带**去这件衣服。

你想**带**什么**去**？



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

➤ Nếu có tân ngữ chỉ **người** hoặc **vật**

妈妈**买来**了很多水果。

我**回来**了。

妈妈**买**了很多水果**来**。



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

➤ Nếu có tân ngữ chỉ **người** hoặc **vật**

小张**抱来**一只猫。

小张**抱**一只猫**来**。

我**回来**了。



5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Luyện nói

A: 林老师在楼上等你呢，快上去吧。

B: 我现在就上去了。



楼下	下去
里边	进去
学校	回去
外边	出去

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Luyện nói

A: 看见玛丽了吗?

B: 我看见他进教室去了。

上楼去	下楼去
回宿舍去	到那边去
进图书馆去	出校门去
回学校去	上山去

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Luyện nói

A: 看见玛丽了吗?

B: 我看见他进教室去了。

上楼去	下楼去
回宿舍去	到那边去
进图书馆去	出校门去
回学校去	上山去

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Luyện nói

A: 我给你带来了一本书。

B: 太谢谢你了。

找	一张北京地图
借	一个照相机
买	几张光盘
送	一些饺子
拿	一把伞

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Luyện nói

A: 我给你带去了什么?

B: 给他带去了一些水果。

寄	几张照片
拿	一些中药
送	一些新杂志

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Điền từ vào chỗ trống:

1. 外面太冷了，你快进来吧。
2. 他在房间里叫你，你快进去吧。
3. 我在三楼，你坐电梯上来吧。
4. 他们在三楼等你，你快上去吧。
5. 车在山下，我们下去吧。
6. 山上很漂亮，你们上来看看吧。
7. 这本书不是我的，请拿去。
8. 这本书是我的，请拿来。
9. 这是我刚买的点心，你带去吃吧。
10. 这些旧衣服我不穿了，我打算送去。

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Điền từ vào chỗ trống:

11. 客人马上就到，你快拿水果来。
12. 这是给你妈妈的礼物，你记得带去。
13. 小狗从外面跑回来了。
14. 小狗从家里跑出去玩了。
15. 飞机马上就要起飞了，我们快过去吧。
16. 飞机已经从北京飞过来了。
17. 新的学期开始了，我们要努力起来。
18. 听到闹钟响，他立刻坐起来了。
19. 这个消息太好了，我现在就告诉他去。
20. 这个消息是他刚才告诉我来的。

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Điền từ vào chỗ trống:

21. 你怎么还没下来？我都在楼下等你很久了。
22. 都10点半了，快点起来，别睡了。
23. 明天去朋友家，我想带去一些水果。
24. 他给朋友寄去一封信。
25. 你们看，小鸟都飞去南方。
26. 你们小心！后面开来一辆车。
27. 你门猜，我给你们带来了什么。
28. 我这里有很多玩具，这个你喜欢就拿去吧。
29. 天黑了，我们应该回去了。
30. 那边有颗大树，我们过去休息吧。

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Điền từ vào chỗ trống:

今天是星期天，天气很好。小明早上六点就（1. _____）了。他刚吃完早饭，好朋友小华就跑（2. _____）了。小华说：“外面很暖和，我们（3. _____）玩吧！”。

他们（4. _____）一些水和点心，骑上自行车就出发了。他们骑（5. _____）了公园。公园里的人很多，有的在散步，有的在跑步。他们看（6. _____）了一个空的长椅，就（7. _____）坐下休息。

中午，小明的妈妈（8. _____）电话：“小明，回家吃午饭吧！”小明对小华说：“我要（9. _____）了。下午我再给你送（10. _____）一本书，好吗？”小华说：“太好了！那我下午在家等你的书！”。

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

Sửa câu sai:

1. 玛丽回去宿舍拿照相机了。

⇒ 玛丽回宿舍去拿照相机了。

2. 林老师已经上来车了。

⇒ 林老师已经上车来了。

3. 我下个星期就回去美国了。

⇒ 我下个星期就回美国去了。

4. 如果你回来学校，就给我打电话吧。

⇒ 如果你回学校来，就给我打电话

5. 你看，他们进去展览馆了。

⇒ 你看，他们进展览馆去了。

6. 他喜欢进来我的房间跟我聊天。

⇒ 他喜欢进我的房间来跟我聊天。

5. BỔ NGỮ XU HƯỚNG

① Bổ ngữ xu hướng đơn

	来	去
上	上来	上去
下	下来	下去
进	进来	进去
出	出来	出去
回	回来	回去
过	过来	过去
起	起来	—
开	开来	—